



sǐ qì chén chén

死气沉沉

adjective phrase · lifeless; dull; stagnant

Example Sentences

Zhè ge fáng jiān sǐ qì chén chén de

这个房间死气沉沉的。

This room is lifeless.

Huì yì sǐ qì chén chén méi rén fā yán

会议死气沉沉，没人发言。

The meeting was dull, and no one spoke.

Trace each character, then write the word on your own.

死	死	死	死	死	死	死	死	死		
气	气	气	气	气	气	气				
沉	沉	沉	沉	沉	沉	沉	沉	沉	沉	
沉	沉	沉	沉	沉	沉	沉	沉	沉	沉	